

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 655/2024/DS-PT
Ngày: 26-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng nợ hui.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 445/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng nợ hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 648/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N (Chị V), sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ D, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Diệu L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà L là: Chị Bùi Thanh Triều D, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 10/04/2024) (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị D1, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ E, ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Diệu L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:** Bà tham gia 02 dây hụi mùa do bà L làm chủ như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng (dây số 3), khai tháng 07/2016 âm lịch, có 17 phần. Trong sổ hụi ghi bà N tham gia 03 phần, lấy tên là chị V (V là chồng chị N), nhưng thực tế bà N tham gia 02 phần, bà D1 là em của bà N tham gia 01 phần. Khi bà N yêu cầu bà L điều chỉnh tên bà D1 cho đúng thì bà L không đồng ý mà nói đóng hụi đầy đủ là được nên bà N không ý kiến nữa. Trong dây hụi này, bà N đã đóng đến lần thứ 8 vào tháng 12/2018 âm lịch, được số tiền hụi 80.000.000 đồng. Đối với 01 phần hụi mà bà D1 tham gia thì bà D1 đã hốt hụi lần thứ 04, bà N không có hốt hụi.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng (dây số 4), khai ngày 10/3/2017 âm lịch, có 17 phần, bà N tham gia 02 phần, lấy tên là chị V. Bà N đã đóng đến lần thứ 06 vào tháng 12/2018 âm lịch, được số tiền hụi 60.000.000 đồng, trong dây hụi này bà N chưa hốt phần nào.

Tới mùa bỏ thăm thì bà L không cho bà N hay mà tự ý bỏ hụi rồi kêu bà N đóng tiền. Mùa sau bà N có yêu cầu được bỏ thăm thì bà L không cho, yêu cầu đóng tiền thêm vài mùa nữa mới cho bỏ thăm hốt hụi nên bà N không đóng nữa. Đến nay 02 dây hụi đã mãn nhưng bà L không trả số tiền hụi đã đóng cho bà N.

Tại đơn khởi kiện, bà N tính nhầm đã đóng hụi đến lần thứ 9 và lần thứ 7 nên yêu cầu bà L trả số tiền 160.000.000 đồng. Nay bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L trả tiền hụi của 02 dây là 140.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L cho rằng bà N đã hốt 02 phần hụi trong 02 dây hụi là không đúng và yêu cầu bà N trả số tiền hụi còn nợ tổng cộng 52.410.000 đồng là không đúng nên không đồng ý.

- **Người đại diện cho bà Nguyễn D2 trình bày:** Bà L làm chủ 02 dây hụi mùa như sau:

+ Dây hụi khai vào tháng 7/2016 âm lịch (dây số 3), số tiền 5.000.000 đồng, hụi có lãi, có 17 phần, hụi khai theo mùa lúa (khoảng 3 - 4 tháng). Trong dây hụi này bà N tham gia 03 phần, cụ thể:

Phần số 1: Bà N đóng hội sống được 03 lần với số tiền 8.600.000 đồng (3.100.000 đồng + 2.800.000 đồng + 2.700.000 đồng), bỏ thăm lần thứ 04 số tiền 2.300.000 đồng và hốt được số tiền 48.600.000 đồng. Sau đó, bà N đóng tiếp 3 lần hội chết, còn lại 10 lần chưa đóng là 50.000.000 đồng. Dây hội này đã mãn vào tháng 12/2021 âm lịch. Bà L xác định phần hội này bà N chơi hội và hốt hội chứ không phải bà D2.

Phần số 2 và 3: Bà N đóng hội sống đến lần thứ 7 vào tháng 12/2018 âm lịch được tổng cộng số tiền 41.100.000 đồng.

Khấu trừ số tiền hội phải đóng của phần số 1 và số tiền đã đóng được của phần số 2 và 3 thì bà N còn nợ bà L số tiền 8.900.000 đồng.

+ Dây hội khai ngày 10/3/2017 âm lịch (dây số 4), số tiền 5.000.000 đồng, hội có lãi, có 17 phần, hội khai theo mùa lúa (khoảng 3 - 4 tháng). Trong dây hội này bà N tham gia 02 phần, cụ thể:

Phần số 1: Bà N đóng hội sống được 03 lần với số tiền 9.750.000 đồng (3.000.000 đồng + 3.350.000 đồng + 3.400.000 đồng), bỏ thăm lần thứ 04 số tiền 1.610.000 đồng và hốt được số tiền 57.570.000 đồng. Sau đó, bà N đóng tiếp 01 lần hội chết, còn lại 12 lần chưa đóng là 60.000.000 đồng. Dây hội này đã mãn vào tháng 8/2022 âm lịch.

Phần số 2: Bà N đóng hội sống đến lần thứ 5 vào tháng 12/2018 âm lịch được số tiền 16.490.000 đồng.

Khấu trừ số tiền hội phải đóng và số tiền hội đã đóng được thì bà N còn nợ bà L số tiền 43.510.000 đồng.

Nay bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N mà yêu cầu bà N phải trả cho bà L số tiền hội phải đóng của hai dây hội nêu trên tổng cộng là 52.410.000 đồng. Trường hợp Tòa án xác định bà D2 tham gia 01 phần của dây số 3 và đã hốt thì bà L không yêu cầu về nợ hội đối với bà D2 trong vụ án này.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Võ Thị D1 trình bày:

Bà có tham gia 01 phần trong dây hội số 3, khai vào tháng 7/2016 (âm lịch) do bà L làm chủ, dây hội có 17 phần. Trong sổ hội ghi tên là chị V là bà N tham gia 03 phần, nhưng thực tế bà N tham gia 02 phần, bà là em của bà N tham gia 01 phần. Khi bà N và bà yêu cầu điều chỉnh tên trong sổ hội cho đúng thì bà L nói đóng hội đầy đủ là được nên cũng không ý kiến nữa. Trong dây hội này, bà D1 bỏ thăm lần thứ 04 số tiền 2.300.000 đồng và hốt được số tiền 48.600.000 đồng, bà N không có hốt hội lần này. Khi đóng hội thì không có ký tên nhưng khi hốt hội thì bà có ký tên nhận tiền vào sổ hội của bà L. Sau đó bà đóng hội đầy đủ đến khi mãn. Trước khi hốt hội, bà đóng tiền trực tiếp cho bà L, sau khi hốt hội thì có khi

bà đóng tiền, có khi nhờ người đóng tiền giùm. Nay bà N, bà L không có yêu cầu gì với bà thì bà cũng không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc bà Nguyễn Diệu L trả cho bà Trần Thị N số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Diệu L về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Diệu L số tiền 52.410.000 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Diệu L phải chịu số tiền án phí tổng cộng là 9.620.500 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 1.310.000 đồng (một triệu ba trăm mười nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008498 ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà Nguyễn Diệu L còn phải nộp tiếp số tiền 8.310.500 đồng (tám triệu ba trăm mười nghìn năm trăm đồng).

Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001209 ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2024, bà Nguyễn Diệu L có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà N phải trả cho bà số tiền còn nợ 52.410.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Diệu L xin vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Diệu L, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà N yêu cầu bà L là chủ hội phải trả cho bà số tiền hội mà bà đã đóng cho bà L tại dây hội số 3 và số 4, tổng cộng là 140.000.000 đồng.

- Bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N là hội viên phải trả lại cho bà L số tiền hội mà bà N còn nợ của hai dây hội số 3 và số 4 số tiền là 52.410.000 đồng.

Xét thấy: Các đương sự đều thống nhất 02 dây hội đang tranh chấp do bà L làm chủ, hình thức chơi là hội mùa, việc đóng hội và hốt hội là theo vụ thu hoạch lúa, hội có lãi và có hoa hồng, mỗi dây hội có 17 phần, mỗi phần là 5.000.000 đồng. Hiện nay 02 dây hội này đều đã mãn.

Đối với dây hội số 3, khai vào tháng 7/2016 âm lịch: Bà N tham gia 02 phần, bà D1 tham gia 01 phần (bà N, bà D1 là chị em), nhưng trong sổ hội ghi “chị V” là tên bà N tham gia 03 phần (trong đó có một phần của bà D1, nhưng bà N là người đứng tên tham gia) lúc đó bà D1 có yêu cầu bà L sửa tên trong sổ hội ghi tên bà D1 cho đúng, nhưng bà L nói danh sách hội đã giao cho các hội viên xong rồi nên không sửa lại tên bà D1 mà để cho bà N đứng tên luôn.

Căn cứ vào sổ hội mà bà L đã giao cho các hội viên, bà L xác định cả 03 phần hội là của bà N tham gia, bà D1 không có tham gia. Để chứng minh bà D1 có chơi hội thì bà N nộp 01 tờ tường trình ghi ngày 17/6/2024, người tường trình là chị Hà Thị H (con ruột của bà D1). Trong tờ tường trình có nội dung xác định con ruột của bà D1 có đi bỏ thăm để hốt hội. Mặc dù nội dung này chưa được xác nhận nhưng phù hợp với lời trình bày của bà N, bà D1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bị đơn cũng không có ý kiến đối với lời trình bày của bà D1 về việc bà có bỏ thăm hốt hội mà chỉ trình bày trong danh sách hội ghi tên ai thì người đó tham gia hội. Tuy nhiên, sau khi xem xét sổ hội do các bên cung cấp, xét thấy bà L thường ghi nhận trong sổ không chính xác, đầy đủ họ tên, địa chỉ của hội viên theo quy định pháp luật mà chỉ ghi theo thói

quen. Do đó, chỉ căn cứ vào sổ hụi là chưa xác định được hụi viên. Hơn nữa, bà D1 xác định trong dây hụi này bà có tham gia 01 phần và chịu trách nhiệm với phần hụi mình có tham gia, nên án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bà N và bà D1, xác định trong dây hụi số 3, bà N chỉ tham gia 02 phần, bà D1 tham gia 01 phần.

[1.1] Đối với phần số 1 trong dây hụi số 3: Các đương sự thống nhất đã đóng hụi sống được 03 lần với số tiền 8.600.000 đồng (3.100.000 đồng + 2.800.000 đồng + 2.700.000 đồng). Bà N, bà D1 xác định bà D1 bỏ thăm lần thứ 04 số tiền 2.300.000 đồng. Sau khi trừ hoa hồng, bà D1 hốt được số tiền 48.600.000 đồng (lần này không phải bà N hốt hụi). Bà L xác định bà N bỏ thăm và hốt hụi, không phải bà D1, nhưng bà D1 cho rằng sau khi hốt hụi xong thì bà D1 cũng đã đóng hụi chết lại đầy đủ đến khi mãn hụi, còn bà L cho rằng sau khi hốt hụi thì bà N chỉ đóng được đến lần thứ 07 vào tháng 12/2018 âm lịch thì ngưng, bà N còn nợ lại bà 10 lần chưa đóng, nên bà L là chủ hụi phải đóng thay số tiền 50.000.000 đồng cho bà N đến khi mãn hụi, nên nay bà L yêu cầu bà N có trách nhiệm trả lại. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà D1 khẳng định bà có tham gia dây hụi cùng với bà N như đã phân tích trên, nên án sơ thẩm xác định bà D1 là người hốt hụi lần thứ 04 vào tháng 8/2017 âm lịch là có căn cứ. Đối với yêu cầu của bà L cho rằng bà N là người hốt hụi chứ không phải bà D1 nhưng bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà N là người hốt hụi chứ không phải bà D1 nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu bà N trả số tiền hụi chưa đóng của phần số 1 là có căn cứ.

[1.2] Đối với phần số 2 và số 3 trong dây hụi số 3 khai ngày 10/3/2017 âm lịch: Bà N và bà L thống nhất bà N đóng hụi sống đến tháng 12/2018 âm lịch. Bà N xác định thời điểm tháng 12/2018 âm lịch là lần đóng thứ 8, bà L xác định là lần thứ 7. Tuy nhiên, theo liệt kê về dây hụi của bà L thì vào tháng 12/2018 âm lịch là lần đóng thứ 8 của dây hụi chứ không phải lần đóng thứ 7. Do bà N đóng 08 lần hụi sống cho bà L, nên bà N yêu cầu bà L trả số tiền 80.000.000 đồng, trong đó bao gồm khoản tiền lãi mà các thành viên khác đã góp. Bà L xác định tổng số tiền thực tế bà N đã đóng là 41.100.000 đồng, chưa bao gồm tiền lãi, nên bà L chỉ đồng ý trả số tiền này. Xét thấy, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc bà L trả số tiền 80.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Đối với dây hụi số 4 khai ngày 10/3/2017 âm lịch: Bà N và bà L thống nhất bà N tham gia 02 phần, bà N đã đóng hụi đến tháng 12/2018 âm lịch, bà N đóng được 06 lần, bà L cho rằng bà N chỉ đóng được 05 lần, nhưng theo liệt kê dây hụi của bà L thì có căn cứ xác định đến tháng 12/2018 âm lịch bà N đóng hụi cho bà L là lần thứ 06 của dây hụi. Cả hai phần hụi mà bà N đã đóng hụi sống được 06 lần, do bà chưa hốt phần nào nên nay bà yêu cầu bà L trả số tiền 60.000.000 đồng. Bà cho rằng bà N bỏ thăm lần thứ 04 số tiền 1.610.000 đồng và hốt 01 phần hụi được số tiền 57.570.000 đồng. Sau đó, bà N đóng tiếp 01 lần hụi

chết, còn lại 12 lần chưa đóng là 60.000.000 đồng, phần số 02 đóng hội sống đến lần thứ 5 được số tiền 16.490.000 đồng. Khấu trừ số tiền hội phải đóng của phần số 1 và số tiền hội đã đóng được của phần số 2 thì bà N còn nợ bà L số tiền 43.510.000 đồng nên bà L yêu cầu bà N phải trả lại cho bà L. Xét thấy lời khai nại của bà L cho rằng bà N đã hót hội và nợ hội nhưng bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh các thành viên trong dây hội do bà L làm chủ đã đóng hội, hót hội cụ thể như thế nào và việc khai nại của bà L không được bà N thừa nhận. Ngoài ra, bà L có cung cấp các giấy tờ xác nhận của bà Nguyễn Thị Cẩm T, Trần Thị Bích T1, Nguyễn Ngọc Q xác định việc giao, đóng hội không có làm giấy tờ. Tuy nhiên, nội dung này chỉ xác nhận việc đóng hội, giao hội giữa bà T, bà T1, bà Q với bà L chứ thực tế không có nội dung nào xác nhận tất cả các thành viên trong dây hội đều thống nhất như vậy. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và cũng không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, án sơ thẩm buộc bà L phải có nghĩa vụ trả số tiền hội cho bà N trong dây hội số 4 là 60.000.000 đồng là có căn cứ và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L về việc yêu cầu bà N trả số tiền hội 43.510.000 đồng.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của bà L là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà L phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Diệu L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 157; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Diệu L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc bà Nguyễn Diệu L trả cho bà Trần Thị N số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Diệu L về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Diệu L số tiền 52.410.000 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Diệu L phải chịu số tiền án phí tổng cộng là 9.620.500 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 1.310.000 đồng (một triệu ba trăm mười nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008498 ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà Nguyễn Diệu L còn phải nộp tiếp số tiền 8.310.500 đồng (tám triệu ba trăm mười nghìn năm trăm đồng).

Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001209 ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Diệu L phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0008903 ngày 19/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (bà L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H.C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội